



NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I-2010**



NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
45 LÊ DUÂN, QUẬN 1, TP. HCM, VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: đồng VN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31.03.2010</i>	<i>31.12.2009</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		417,528,186,963	365,082,991,624
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		186,996,650,782	228,153,111,354
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác		408,402,584,448	1,050,323,190,876
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		406.797.340.448	45,060,400,000
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1,605,244,000	-
Chứng khoán kinh doanh	1	53,572,279,541	43,757,874,250
Chứng khoán kinh doanh		77,376,331,095	67,561,925,804
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)		(23,804,051,554)	(23,804,051,554)
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác		736,851,325	
Cho vay khách hàng		8,899,538,597,169	10,109,855,733,558
Cho vay khách hàng	2	9,005,767,556,014	10,216,976,986,887
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	3	(106,228,958,845)	(107,121,253,329)
Chứng khoán đầu tư	4	69,960,512,639	68,817,878,449
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		57,244,396,449	66,101,762,259
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		30,020,000,000	30,020,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(27,303,883,810)	(27,303,883,810)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5	133,910,679,320	136,209,156,497
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư dài hạn khác		133,910,679,320	145,292,679,320
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	(9,083,522,823)
Tài sản cố định		304,807,673,258	259,596,711,735
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		233,959,880,470	201,316,719,737
Nguyên giá tài sản cố định		290,758,023,687	253,064,318,767
Hao mòn tài sản cố định		(56,798,143,217)	(51,747,599,030)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		70,847,792,788	58,279,991,998
Nguyên giá tài sản cố định		73,362,401,565	60,470,681,685
Hao mòn tài sản cố định		(2,514,608,777)	(2,190,689,687)
Tài sản có khác		829,987,649,256	424,358,055,411

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31.03.2010</i>	<i>31.12.2009</i>
Các khoản phải thu		770,806,483,046	355,023,357,067
Các khoản lãi, phí phải thu		40,468,299,605	51,766,101,634
Tài sản có khác		18,712,866,605	17,568,596,710
TỔNG TÀI SẢN		<u>11,305,441,664,701</u>	<u>12,686,215,103,754</u>

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31.03.2010</i>	<i>31.12.2009</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	6	351,213,274,096	1,028,985,832,542
Tiền gửi của các TCTD khác		349,265,817,923	1,027,149,820,393
Vay các TCTD khác		1,947,456,173	1,836,012,149
Tiền gửi của khách hàng	7	7,644,998,845,657	8,051,896,796,995
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác			5,548,882,795
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		141,130,987,021	47,783,228,507
Phát hành giấy tờ có giá		277,384,995,382	917,629,413,387
Các khoản nợ khác		488,435,330,356	303,475,454,602
Các khoản lãi, phí phải trả		70,492,572,710	86,263,102,647
Các khoản phải trả và công nợ khác	8	417,770,037,788	217,039,632,097
Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	3	172,719,858	172,719,858
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>8,903,163,432,512</u>	<u>10,355,319,608,828</u>

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn và các quỹ	9	2,066,765,750,000	2,066,765,750,000
Vốn điều lệ		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		66,765,750,000	66,765,750,000
Quỹ của TCTD		52,436,134,073	53,061,034,073
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3,427,815,135	-
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối		211,068,710,853	211,068,710,853
Lợi nhuận kỳ này chưa phân phối		68,579,822,128	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>2,402,278,232,189</u>	<u>2,330,895,494,926</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>11,305,441,664,701</u>	<u>12,686,215,103,754</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	31.03.2010	31.12.2009
I. Nghĩa vụ tiềm ẩn		42.399.153.338	74.584.340.859
1. Bảo lãnh vay vốn		87.086.720	227.681.920
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		12.297.530.470	24.984.837.621
3. Bảo lãnh khác		30.014.536.148	49.371.821.318
II. Các cam kết đưa ra		183.617.806	173.110.197
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng			
2. Cam kết khác		183.617.806	173.110.197

Tp. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2010

Lập bảng



Trương Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Xuân

Tổng Giám đốc




Trần Văn Vĩnh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.03.2010	31.03.2009
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10	313,919,370,420	276.072.159.138
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	11	(211,481,376,330)	(192.539.469.508)
THU NHẬP LÃI THUẦN		102,437,994,090	83.532.689.630
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7,015,713,637	3.742.406.481
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2,087,569,388)	(1.243.849.067)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	12	4,928,144,249	2.498.557.414
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	13	(4,991,577,038)	108.866.849
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		1,381,739,054	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	14	16,768,585	7.072.125.962
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	15	26,008,831,274	528.555.200
Thu nhập hoạt động khác		18,498,962,398	356,221,109
Chi phí hoạt động khác		(108,470,338)	(71,981,028)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	16	18,390,492,060	284.240.081
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		148,172,392,274	94.025.035.136
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(58,189,214,275)	(45.099.674.352)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		89,983,177,999	48.925.360.784
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		892,294,484	(4.147.491.593)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		90,875,472,483	44.777.869.191
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(22,295,650,355)	(10.943.346.933)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		68,579,822,128	33.834.522.258

Tp. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2010

Lập bảng

Trương Ngọc Thanh

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Xuân

Tổng Giám đốc



Trần Văn Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: đồng VN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	31.03.2010	31.03.2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		317.551.064.230	298.734.432.882
Chi phí lãi và các chi phí tương đương đã trả (*)		(222.388.537.760)	(186.641.380.546)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.937.414.552	2.570.321.113
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(3.593.069.399)	(7.478.878.837)
Thu nhập khác		18.498.962.398	(3.581.698.327)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		-	346.081.907
Tiền chi trả cho nhân viên và chi phí hoạt động kinh doanh		(72.855.290.387)	(47.849.874.954)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ		(15.525.104.070)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ		<u>26.625.439.564</u>	<u>56.099.003.238</u>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		(85.027.325.761)	(871.107.489.483)
Giảm (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(10.957.039.481)	10.986.208.334
Tăng công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(3.492.264.706)	(2.248.483.550)
Giảm (Tăng) các khoản cho vay khách hàng		1.211.209.430.875	537.427.378.047
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		-	-
Tăng về tài sản hoạt động khác		(537.526.062.015)	(63.018.582.810)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Giảm các khoản tiền gửi và vay của các TCTD		(677.772.558.448)	(70.521.754.038)
(Giảm) Tăng các khoản tiền gửi của khách hàng		(406.897.951.336)	(554.305.555.856)
Tăng (giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát)		(640.244.418.005)	-
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		93.347.758.514	(289.400.000)
Tăng (giảm) công nợ khác		334.616.064.844	(19.270.777.016)
Chi từ các quỹ		(624.900.000)	(1.595.853.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		<u>(696.743.825.955)</u>	<u>(977.845.306.482)</u>

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31.03.2010</i>	<i>31.12.2009</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định (“TSCĐ”)		(50.710.895.054)	(23.373.125.779)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	700.000
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(11.456.095)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(455.000.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		11.382.000.000	
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		16.925.308.451	528.555.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.403.586.603)	(19.229.241.028)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(719.147.412.558)	(997.074.547.510)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	27	1.441.591.775.615	1.397.789.927.197
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		3.427.815.135	1.036.329.053
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	27	725.872.178.192	401.751.708.740

Tp. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2010

Lập bảng



Trương Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Xuân

Tổng Giám đốc




Trần Văn Vĩnh